



PHỤ LỤC I

GIÁC DỤ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2022

(Kiểm theo Quyết định số 03/QĐ-THPT NVL ngày 25/ 01/ 2022)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Dự toán chi NSNN	7.085	
	Kinh phí được giao tự chủ	7.085	

THÔNG BÁO CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ –THPT NVL ngày 25/10/2022 của trường THPT Nhữ Văn Lan)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	88.486.122
1.2	Mức thu/học sinh	77.000
1.3	Tổng số thu trong năm	677.360.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	765.855.122
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	765.855.122
1.6	Số chi trong năm	765.855.122
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	306.342.048
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	248.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	191.463.780
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	20.049.294
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Dạy thêm học thêm	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	123.700.422
2.1.2	Mức thu	7.000
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.470.650.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.593.350.422
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2.593.350.422
2.1.6	Số chi trong năm	2.548.350.422
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.729.455.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	300.000.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	370.597.500
	- Chi phúc lợi	148.239.000
	- Chi khác:.....	
2.1.7	Số dư cuối năm	45.058.422
		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0
3.1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
	-	
	-	

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Dự toán
3.1.6	Số dư cuối năm	
		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1. Trông giữ xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	42.813.225
4.1.2	Mức thu	35.000
4.1.3	Tổng số thu trong năm	169.947.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	212.760.225
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	93.654.225
4.1.6	Số chi trong năm	212.760.225
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	101.683.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	16.947.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	93.654.225
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
4.1.7	Số dư cuối năm	0
		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	0
5.1		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	
		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1		
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu	
6.1.3	Tổng thu	
6.1.4	Đã chi	
6.1.5	Dư	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	



TT	Nội dung	Dự toán
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.085.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.085.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	6.634.000.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	100.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	151.000.000
	Chi khác	200.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	

VÀ
ĐNG
PHÓ TH
ÁN LẠI
HAI

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Quyên

Tiên Lãng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Dung